

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỒNG HỖ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Đồng Hỷ, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (Nay thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG HỖ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên sửa đổi bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2025 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 198/TB-SNNMT, ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Sở nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ tháng 6/2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Tờ trình số 91/TTr-CNKV5 ngày 05/11/2025 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (Nay thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên);

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 194/TTr-KT ngày 18/11/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (Nay thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên), bao gồm:

1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: 12.914,8m², trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): 862,2m²;
- Đất trồng rừng sản xuất (RSX): 12.052,6m².

b) **Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ - GPMB:** 1.903.861.420 đồng.

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ, chín trăm linh ba triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).

Trong đó:

- Bồi thường đất nông nghiệp: 465.631.200 đồng.
- Bồi thường tài sản trên đất: 18.193.097 đồng.
- Bồi thường cây trồng trên đất: 389.655.523 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: 791.540.400 đồng.
- Hỗ trợ ổn định sản xuất: 129.148.000 đồng.
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 69.224.400 đồng.
- Thương BGMB đất nông nghiệp trước thời hạn: 40.468.800 đồng.

c) Nguồn kinh phí: Thuộc nguồn vốn dự án.

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (Nay thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên): Các nội dung được thể hiện trong Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định; phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại trụ sở UBND xã Đồng Hỷ và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt.

2. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phụ lục kèm theo có trách nhiệm phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc UBND xã, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định và quản lý, sử dụng kinh phí bồi thường theo đúng quy định.

3. Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã có trách nhiệm đăng Quyết định này trên trang thông tin điện tử của xã Đồng Hỷ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Trung tâm dịch vụ tổng hợp, Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực V, chủ đầu tư dự án và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Minh Trí

Phụ lục 1**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ.**

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ (Nay thuộc xã Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Đông Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	CCCD	Địa chỉ	Bồi thường đất	Bồi thường cây trồng	Bồi thường tài sản	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định sản xuất	Thưởng bàn giao mặt bằng	Tổng cộng
1	Bùi Văn Hùng	019071000396	Xóm Việt Cường, xã Đông Hỷ	148.878.000	126.110.043	11.533.500	27.014.400	282.868.200	49.626.000	14.887.800	660.917.943
2	Phạm Thị Bình	019181001412	Xóm Việt Cường, xã Đông Hỷ	55.530.000	48.183.082		10.130.400	105.507.000	18.510.000	5.553.000	243.413.482
3	Phạm Văn Bầy	019063000498	Xóm Việt Cường, xã Đông Hỷ	36.324.000	40.427.466	6.659.597	8.442.000	69.015.600	12.108.000	3.632.400	176.609.062
4	Trần Thị Mận	019160000492	Xóm Việt Cường, xã Đông Hỷ	35.058.000	50.040.087		6.753.600	66.610.200	11.686.000	3.505.800	173.653.687
5	Hằng Thị Mùi (Hoàng Thị Mùi)	022158002667	Xóm Việt Cường, xã Đông Hỷ	106.912.800	44.326.400		5.065.200	147.436.200	8.622.000	4.311.000	316.673.600
6	Lê Văn Năm	019064001164	Xóm An Bình, xã Đông Hỷ	52.716.200	27.929.000		6.753.600	76.347.600	18.178.000	5.453.400	187.377.800
7	Tô Văn Tuấn		Xóm An Bình, xã Đông Hỷ	30.212.200	52.639.446		5.065.200	43.755.600	10.418.000	3.125.400	145.215.846
Tổng				465.631.200	389.655.523	18.193.097	69.224.400	791.540.400	129.148.000	40.468.800	1.903.861.420

Phụ lục 2

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ (Nay thuộc xã Đông Hồ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Đông Hồ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường đất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ ổn định sản xuất		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng
						Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền			
1	Bùi Văn Hùng			4.962,6			148.878.000		282.868.200		49.626.000		14.887.800	481.372.200
		8	63	4.308,2	RSX	30.000	129.246.000	57.000	245.567.400	10.000	43.082.000	3.000	12.924.600	
		8	73	654,4	RSX	30.000	19.632.000	57.000	37.300.800	10.000	6.544.000	3.000	1.963.200	
2	Phạm Thị Bình			1.851,0			55.530.000		105.507.000		18.510.000		5.553.000	179.547.000
		8	86	1.851,0	RSX	30.000	55.530.000	57.000	105.507.000	10.000	18.510.000	3.000	5.553.000	
3	Phạm Văn Bảy			1.210,8			36.324.000		69.015.600		12.108.000		3.632.400	117.447.600
		8	77	656,5	RSX	30.000	19.695.000	57.000	37.420.500	10.000	6.565.000	3.000	1.969.500	
		8	80	362,7	RSX	30.000	10.881.000	57.000	20.673.900	10.000	3.627.000	3.000	1.088.100	
		8	182	191,6	RSX	30.000	5.748.000	57.000	10.921.200	10.000	1.916.000	3.000	574.800	
4	Trần Thị Mật			1.168,6			35.058.000		66.610.200		11.686.000		3.505.800	113.354.200
		8	180	1.168,6	RSX	30.000	35.058.000	57.000	66.610.200	10.000	11.686.000	3.000	3.505.800	
5	Hàng Thị Mùi (Hoàng Thị Mùi)			862,2			106.912.800		147.436.200		8.622.000		4.311.000	262.971.000
		5	552	862,2	CLN	124.000	106.912.800	171.000	147.436.200	10.000	8.622.000	5.000	4.311.000	

6	Lê Văn Năm			1.817,8			52.716.200		76.347.600		18.178.000		5.453.400	147.241.800
		48	98	1.817,8	RSX	29.000	52.716.200	42.000	76.347.600	10.000	18.178.000	3.000	5.453.400	
7	Tô Văn Tuấn			1.041,8			30.212.200		43.755.600		10.418.000		3.125.400	84.385.800
		47	302	1.041,8	RSX	29.000	30.212.200	42.000	43.755.600	10.000	10.418.000	3.000	3.125.400	
	Tổng			12.914,8			465.631.200		791.540.400		129.148.000		40.468.800	1.426.788.400

Phụ lục 3**PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG**

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ (Nay thuộc xã Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Đông Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Tổng diện tích đất NN (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Tỷ lệ	Số nhân khẩu trực tiếp sx NN	Số tháng được hỗ trợ	30kg/1 tháng/khẩu	Thành tiền
1	Bùi Văn Hùng	10.834	4.962,6	46%	8	6	562.800	27.014.400
2	Phạm Thị Bình	3.948	1.851,0	47%	3	6	562.800	10.130.400
3	Phạm Văn Bầy	5.727	1.210,8	21%	5	3	562.800	8.442.000
4	Trần Thị Mận	3.723	1.168,6	31%	2	6	562.800	6.753.600
5	Hàng Thị Mùi (Hoàng Thị Mùi)	4.108	862,2	21%	3	3	562.800	5.065.200
6	Lê Văn Năm	5.771	1.817,8	31%	2	6	562.800	6.753.600
7	Tô Văn Tuấn	6.092	1.041,8	17%	3	3	562.800	5.065.200
	Tổng		12.914,8					69.224.400

Phụ lục 4

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cây, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (Nay thuộc xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Đồng Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng tiền
1	Bùi Văn Hùng						126.110.043
*	Cây trồng trên thửa 73, tờ bản đồ số 8, loại đất RSX, diện tích 654,4						
-	Bơ	Cây	Đk gốc >7 cm	2	410.000	820.000	
-	Na	Cây	Đk gốc từ 5-10 cm	14	300.000	4.200.000	
-	Nhân	Cây	Đk gốc từ 5-7 cm	16	170.000	2.720.000	
-	Hồng	Cây	Đk gốc từ 5-7 cm	1	256.000	256.000	
-	Hồng	Cây	Đk gốc từ 5-7 cm, Không tính bồi thường do vượt quá mật độ theo quy định	4	256.000		
-	Chuối	Khóm	không tính bồi thường do vượt quá mật độ quy định	5	104.000		
*	Cây trồng trên thửa 63, tờ bản đồ số 8, loại đất RSX, diện tích 4308,2						
-	Keo	Cây	Cây trồng năm thứ 5, Đk gốc 12,5cm cao 6m	260	50.780	13.202.800	
-	Bồi thường khối lượng gỗ	m3	$(0,0625*0,0625*3,14*6/2)*260$	9,57	2.000.000	19.134.375	
-	Bạch đàn	Cây	Cây trồng năm thứ 5, Đk gốc 17,2cm cao 6,4m	152	50.780	7.718.560	
-	Bồi thường khối lượng gỗ	m3	$(0,086*0,086*3,14*6,5/2)*152$	11,47	2.000.000	22.944.759	
-	Tre	Cây	D<5cm	75	7.700	577.500	
-	Keo	Cây	Cây trồng năm thứ 5, Đk gốc 17,3cm cao 6,5m	268	50.780	13.609.040	
-	Bồi thường khối lượng gỗ	m3	$(0,0865*0,0865*3,14*6,5/2)*268$	20,46	2.000.000	40.927.010	
2	Phạm Thị Bình						48.183.082

*	Cây trồng trên thửa số 68, tờ bản đồ số 8, Loại đất RSX, Diện tích 1851,0						
-	Gỗ lát	Cây	Cây trồng năm thứ 6 Đk 18cm, cao 6m	15	89.368	1.340.520	
-	Khối gỗ	m3	(0,09*0,09*3,14*6/2)*15	1	9.500.000	10.873.035	
-	Gỗ lát	Cây	Cây trồng năm thứ 6 Đk 22cm, cao 6,7m	1	89.368	89.368	
-	Khối gỗ	m3	0,11*0,11*3,14*6,7/2	0,13	9.500.000	1.209.159	
-	Cây nhãn lồng	Cây	Đk 7-10cm	40	170.000	6.800.000	
-	Chè	m2	ĐK>1,5 cm	593	47.000	27.871.000	
3	Phạm Văn Bấy						40.427.466
*	Cây trồng trên thửa số 77, tờ bản đồ số 8, loại đất RSX, diện tích 656,5 m2						
-	Hồng xiêm	Cây	Đk gốc >5-15 cm	26	550.000	14.300.000	
*	Cây trồng xen						
-	Hồng ăn quả	Cây	Đk gốc >1-3 cm	40	78.000	3.120.000	
-	Keo	Cây	Đk gốc 23cm, cao 7m	1	50.780	50.780	
-	Khối gỗ	m3	0,115*0,115*3,14*7/2	0,15	2.000.000	290.686	
*	Cây trồng trên thửa số 182, tờ bản đồ số 8, loại đất RSX, diện tích 191,6 m2						
-	Bưởi	Cây	ĐK gốc >5- 15cm	7	650.000	4.550.000	
*	Cây trồng xen						
-	Nhãn	Cây	ĐK gốc 10-20cm	6	1.250.000	7.500.000	
-	Mít	Cây	ĐK gốc 12-20cm	2	600.000	1.200.000	
-	Chuối	Khóm	không tính bồi thường do vượt quá mật độ quy định	40		0	
-	Nhãn	Cây	không tính bồi thường do vượt quá mật độ quy định	6		0	
*	Cây trồng trên thửa số 80, tờ bản đồ số 8, loại đất RSX, diện tích 362,7 m2						
	Hồng xiêm	Cây	Đk gốc 5-15cm	14	550.000	7.700.000	
*	Cây trồng xen						
	Hồng ăn quả	Cây	Đk gốc 1-3cm	14	78.000	1.092.000	

	Hồng ăn quả	Cây	Đk gốc 7-15cm	8	78.000	624.000	
	Khế	Cây	không tính bồi thường do vượt quá mật độ quy định	1		0	
	Mận	Cây	không tính bồi thường do vượt quá mật độ quy định	1		0	
4	Trần Thị Mận						50.040.087
*	Cây trồng trên thửa số 180, tờ bản đồ số 8, diện tích 1168,8m2, Loại đất RSX						
-	Keo	Cây	Cây trồng năm thứ 10, Đk gốc 25cm, cao 10m	38	50.780	1.929.640	
-	Bồi thường khối gỗ	Khối	$(0,125*0,125*3,14*10/2)*38$	9,32	2.000.000	18.643.750	
-	Keo	Cây	Cây trồng năm thứ 7, Đk gốc 13cm, cao 8,5m	87	50.780	4.417.860	
	Bồi thường khối gỗ	Khối	$(0,065*0,065*3,14*8,5/2)*87$	4,91	2.000.000	9.810.577	
	Keo	Cây	Cây trồng năm thứ 3	267	50.780	13.558.260	
-	Tre	Cây	$6\text{cm} \leq D < 10\text{cm}$	80	21.000	1.680.000	
5	Lê Văn Năm						27.929.000
*	Cây trồng trên thửa số 98, tờ bản đồ số 48 Loại đất RSX, diện tích 1817,8m2						
-	Keo		Cây trồng năm thứ 3	550	50.780	27.929.000	
6	Tô Văn Tuấn						52.639.446
*	Cây trồng trên thửa số 302, tờ bản đồ số 47, Loại đất RSX, diện tích 1041,8m2						
-	Chè	m2	Đk >5cm	1.041,8	47.000	48.964.600	
-	Xoan	Cây	ĐK gốc 18cm, cao 5,2m	11	91.740	1.009.140	
-	Khối gỗ	m3	$(0,09*0,09*3,14*5,2/2)*11$	0,727	1.400.000	1.018.377	
-	Xoan	Cây	ĐK gốc 15cm, cao 5m	5	91.740	458.700	
-	Khối gỗ	m3	$(0,075*0,075*3,14*5/2)*5$	0,221	1.400.000	309.094	

-	Xoan	Cây	Cây trồng năm thứ 1, không tính bồi thường do vượt quá mật độ quy định	30		0		
-	Xoan	Cây	Đk gốc 17, cao 5,3	5	91.740	458.700		
-	Khối gỗ	m3	$(0,085*0,085*3,14*5,3/2)*5$	0,301	1.400.000	420.835		
-	Xoan	Cây	Đk gốc 13, cao 4,6m, không tính bồi thường do vượt quá mật độ quy định	4		0		
7	Hàng Thị Mùi (Hoàng Thị Mùi)						44.326.400	
*	Cây trồng trên thửa đất số 552, tờ bản đồ số 5, Diện tích 862,2, Loại đất CLN							
-	Mít	Cây	Đk gốc 20-30cm	2	1.050.000	2.100.000		
-	Nhãn	Cây	Đk gốc 7-10cm	1	650.000	650.000		
-	Mít	Cây	Đk gốc 7-12cm	1	203.000	203.000		
-	Na	Cây	Đk gốc 5-10cm	1	300.000	300.000		
-	Hồng xiêm	Cây	Đk gốc 5-15cm	1	550.000	550.000		
-	Chè	m2	Cây có đường kính gốc > 1,5 cm	862,2	47.000	40.523.400		
	Tổng						389.655.523	

Phụ lục 5**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG TÀI SẢN**

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác đất sét làm gạch ngói và khai thác đất san lấp tại Mỏ Theo Cày, xã Minh Lập và xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ (Nay thuộc xã Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Đông Hỷ)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
1	Phạm Văn Bấy						6.659.597
-	Hàng rào quây lưới B40	m2	52*1,2	62,40	1	69.000	4.305.600
-	Cột bê tông	m3	0,08*0,08*1*34	0,22	1	10.818.000	2.353.997
2	Bùi Văn Hùng						11.533.500
-	Hàng rào quây lưới B40	m2	89*1,5	133,50	1	69.000	9.211.500
-	Hộp kềm 4x4	m	3*18	54,00	1	43.000	2.322.000
	Tổng						18.193.097